TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ MỚI** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2018/HS-ST
Ngày: 01-10-2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lại Hiệp Phong.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Ly

Bà Phan Thị Nga.

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Thị Kim Trang, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa*:** Ông Tôn Văn Xuyên, Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 17/2018/TLST-HS ngày 21 tháng 8 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2018/QĐXXST-HS ngày 17 tháng 9 năm 2018, đối với các bị cáo:

1. Lê Hoài P, sinh năm 1991, tại huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; nơi cư trú: Ấp H, xã K, huyện C, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Không; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Đạo phật; trình độ văn hóa: Không biết chữ; con ông Lê Hồng T, sinh năm 1966 và bà Nguyễn Thị Bé B (chết); có vợ Trần Thị Thúy K, sinh năm 1997, có 01 người con sinh năm 2011; tiền án: 02 lần (ngày 25/01/2011, bị Tòa án nhân huyện Chợ Mới xử phạt 09 tháng tù về tội *"Trộm cắp tài sản",* chấp hành xong hình phạt tù ngày 03/8/2011, đã nộp xong án phí hình sự sơ thẩm; ngày 06/3/2014, bị Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp xử phạt 02 năm 6 tháng tù về tội *Trộm cắp tài sản",* chấp hành xong hình phạt tù ngày 03/02/2016, chưa nộp án phí hình sự sơ thẩm 200.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm 1.330.000 đồng; tiền sự: Không; bị cáo bị tạm giữ ngày 15/5/2018 đến ngày 24/5/2018 bị tạm giam đến nay; bị cáo có mặt.

2. Đinh Văn S, sinh năm 1989; tại huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; nơi cư trú: Ấp B, xã K, huyện C, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Không; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Đạo phật giáo Hòa Hảo; trình độ văn hóa: Không biết chữ; con ông Đinh Văn S, sinh năm 1961 và bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1967; chưa có vợ con; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị cáo bị tạm giữ ngày 15/5/2018 đến ngày 24/5/2018 bị tạm giam đến nay; bị cáo có mặt.

Người bào chữa theo yêu cầu bị cáo Đinh Văn S: Luật sư Nguyễn Văn P - Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn P thuộc Đoàn luật sư An Giang. Địa chỉ: Số 477A/24, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

3. Bùi Văn N, sinh năm 1991, tại huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; nơi cư trú: Ấp B, xã K, huyện C, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Làm thuê; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Đạo phật giáo Hòa Hảo; trình độ văn hóa: 11/12; con ông Bùi Văn B2, sinh năm 1972 và bà Phan Thị T, sinh năm 1974; có vợ Võ Thị Mỹ D, sinh năm 1996, có 01 người con sinh năm 2013; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam ngày 25/5/2018 đến nay; bị cáo có mặt.

Người bào chữa theo yêu cầu bị cáo Bùi Văn N: Luật sư Huỳnh Thảo L - Văn phòng Luật sư Hồ Hoàng P thuộc Đoàn luật sư An Giang; Địa chỉ: số 1058 phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

4. Phạm Văn B1, sinh năm 1975, tại huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; nơi cư trú: Ấp T, xã K, huyện C, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Làm thuê; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Đạo phật giáo Hòa Hảo; trình độ văn hóa: 5/12; con ông Phạm Văn T, sinh năm 1938 và bà Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm 1941; vợ Đặng Thị M (chết), có 02 người con: lớn sinh năm 2002, nhỏ sinh năm 2007; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại; bị cáo có mặt.

5. Bùi Văn B2, sinh năm 1972, tại huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; nơi cư trú: Ấp B, xã K, huyện C, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Làm thuê; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Đạo phật giáo Hòa Hảo; trình độ văn hóa: 02/12; con ông Bùi Văn M (chết) và bà Dần Thị H (chết); có vợ Phan Thị T, sinh năm 1974, có 04 người con: lớn nhất sinh năm 1991, nhỏ nhất sinh năm 2004; bị cáo tại ngoại; bị cáo có mặt.

Bị hại: Phan Văn Q, sinh năm 1988; nơi cư trú: ấp N, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; (vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

Phan Thị T, sinh năm 1974; nơi cư trú: ấp B, xã K, huyện C, tỉnh An Giang; (có mặt).

Đinh Thị Đ, sinh năm 1983; nơi cư trú: ấp B, xã K, huyện C, tỉnh An Giang. (có mặt).

Người làm chứng:

Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1969;

Lê Văn Th, sinh năm 1987;

Lê Thị Thanh L, sinh năm 1969;

Lý H, sinh năm 1990;

Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1991;

Trần Triệu V, sinh năm 1994;

Dương Thanh P, sinh năm 1984.

Tất cả những người làm chứng đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 16 giờ 30 phút ngày 10/5/2018, sau khi uống rượu ở nhà của Lê Văn Th (em rể của bị cáo P), P điều khiển xe mô tô biển số 86L2-8075 của Phạm Văn B1 chở B1, Trần Triệu V điều khiển xe mô tô biển số 67L1-079.45 chở Đinh Văn S đến quán của Nguyễn Hữu P, ngụ tại thị trấn C tiếp tục uống rượu và hát karaoke. Khoảng 20 giờ cùng ngày, S điện thoại cho Bùi Văn N điều khiển xe mô tô biển số 67L1-583.74 đến uống rượu chung. Đến khoảng 22 giờ thì nghỉ, ra về. Lúc này, N, B1, Vĩ ra khỏi quán, còn P quan sát thấy xe mô tô nhãn hiệu Honda loại Future biển số 66B1-221.49 của Phan Văn Q đang dựng trong quán, không người trông giữ, không có chìa khóa trên xe, P nảy sinh chiếm đoạt nên lén lút dẫn xe ra khỏi quán khoảng 70m thì gặp S và B1, P cho biết xe vừa trộm cắp, P nhờ B1 và S đẩy xe tiếp. P ngồi trên xe cầm lái, còn B1 điều khiển xe của B1 chở S ngồi sau dùng chân đẩy xe của P vừa trộm cắp được để đi tìm chỗ cất giấu. Khi đẩy được một đoạn khoảng 100m, do mệt nên B1, S không đẩy tiếp nữa và bỏ P lại rồi về nhà. Lúc này, thấy N quay xe trở lại nên P nhờ N đẩy tiếp xe, đồng thời cho N biết là xe vừa trộm được. Sau đó, N đẩy tiếp xe P về nhà của Th để cất giấu.

Sau đó, P gặp và bàn bạc với S, N bán xe mô tô trộm được thì tất cả đồng ý. N cho Bùi Văn B2 (cha của N) biết xe mô tô biển số 66B1-221.49 do trộm cắp được, bán với giá rẻ; tiếp đó, S điện thoại cho B2 đến coi xe và thỏa thuận giá 5.000.000 đồng, B2 đồng ý mua và kêu N lấy tiền trả cho S. S và N mang xe về nhà cho B2. Sau khi phát hiện bị mất xe mô tô, Q đến Công an thị trấn Chợ Mới trình báo. Ngày 15/5/2018, P và S đến Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an huyện Chợ Mới đầu thú, S giao nộp 3.854.000 đồng, còn lại tiêu xài cá nhân.

* Vật chứng thu giữ:

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Future, biển số 66B1-221.49;

- 01 điện thoại di động Nokia màu xám (đã qua sử dụng);

- 02 điện thoại di động Nokia màu đen (đã qua sử dụng);

- 01 xe mô tô biển số 67L1-583.74, nhãn hiệu Honda, màu trắng – đen – bạc, số khung 1212DY702494, số máy HC12E5702576 (đã qua sử dụng);

- Số tiền 5.000.000 đồng.

* Căn cứ Kết luận định giá tài sản số 09/KL-HĐĐG ngày 15/5/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Chợ Mới: Xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Future, biển số 66B1-221.49, số máy JC54E-2044411, số khung 538EY029825 (đã qua sử dụng), trị giá 22.750.000 đồng (bút lục 08).

Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an huyện Chợ Mới đã khởi tố Lê Hoài P, Đinh Văn S, Bùi Văn N, Phạm Văn B1 về hành vi "*Trộm cắp tài sản"*, Bùi Văn B2 về hành vi *"Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có"*.

Quá trình điều tra, còn xác định: Ngày 15/4/2018, Lê Hoài P thực hiện hành vi "chống người thi hành công vụ" tại khu phố B, phường A, thị xã D, tỉnh B1 Dương, đã được Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương giải quyết theo thẩm quyền.

* Tại bản cáo trạng số 17/CT-VKS ngày 21 tháng 8 năm 2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới đã truy tố:

- Bị cáo Lê Hoài P về tội *"Trộm cắp tài sản"* theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

- Các bị cáo Đinh Văn S, Bùi Văn N, Phạm Văn B1 về tội *"Trộm cắp tài sản"* theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

- Bị cáo Bùi Văn B2 về tội "*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có"* theo quy định tại khoản 1 Điều 323 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận đã thực hiện hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng truy tố, không tranh luận với lời luận tội của Đại diện Viện kiểm sát và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

Bà Phan Thị T cho rằng: chiếc xe máy biển số 67L1-583.74 là tài sản của bà mua của Huỳnh Thị Sinh, chưa làm thủ tục chuyển quyền sở hữu. Bà không biết N sử dụng vào việc phạm tội, yêu cầu nhận lại xe.

Bà Đinh Thị Đ tự nguyện giao nộp số tiền 1.146.000 đồng thay cho bị cáo S khắc phục hậu quả và không có yêu cầu đối với số tiền này. Đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho S.

Kiểm sát viên trình bày lời luận tội: Giữ nguyên Quyết định truy tố theo Cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật hình sự để xử phạt Lê Hoài P từ 03 năm đến 04 năm tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật hình sự để xử phạt Đinh Văn S khoảng 06 tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật hình sự để xử phạt Bùi Văn N khoảng 06 tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 65 Bộ luật hình sự để xử phạt Phạm Văn B1 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 01 năm.

Áp dụng khoản 1 Điều 323 Bộ luật hình sự; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự để xử phạt Bùi Văn B2 từ 06 tháng đến 09

tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 01 năm đến 01 năm 06 tháng.

Giao bị cáo B1, B2 cho Ủy ban nhân dân xã K giám sát trong thời gian thử thách.

Về vật chứng, đề nghị tịch thu 01 điện thoại Nokia màu xám và 02 điện thoại Nokia màu đen đã dùng vào việc phạm tội.

Trả cho Bùi Văn B2 số tiền 5.000.000 đồng, trả lại cho bà T 01 xe mô tô biển số 67L1- 583.74.

Người bị hại đã nhận lại tài sản, không có yêu cầu nên không đề cập đến.

Người bào chữa cho bị cáo N thống nhất quan điểm truy tố đối với bị cáo N. Đề nghị xem xét đến các tình tiết: bị cáo thuộc thành phần lao động nghèo, có con còn nhỏ, thành khẩn nhận tội, phạm tội chưa gây thiệt hại hoặc thiệt hại không lớn, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo bằng thời hạn tạm giam cũng đủ giáo dục bị cáo trở thành người có ích cho xã hội.

Người bào chữa cho bị cáo S thống nhất quan điểm truy tố đối với bị cáo S. Đề nghị xem xét đến các tình tiết: bị cáo đầu thú, tác động gia đình nộp tiền khắc phục hậu quả, thành khẩn nhận tội, có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, trình độ học vấn thấp, có nơi cư trú rõ ràng. Đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo bằng thời hạn tạm giam cũng đủ giáo dục bị cáo trở thành người có ích cho xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của các bị cáo:

Tại phiên tòa,

Bị cáo P khai nhận, sau khi uống rượu tại quán P, bị cáo chuẩn bị ra về thì nhìn thấy xe mô tô biển số 66B1-221.49, không người trông giữ, bị cáo nảy sinh ý định chiếm đoạt nên đã lén lút dẫn xe ra khỏi quán sau đó nhờ B1 và S đẩy tiếp về. B1 và S đẩy được khoảng 100m thì không đẩy tiếp nữa. Khi này, N quay xe lại, thấy vậy P nhờ N đẩy tiếp xe về nhà Th cất giấu. Sau đó, P có nhờ S tìm người bán xe và biết được S thỏa thuận và bán xe cho B2 với giá 5.000.000 đồng. S trực tiếp nhận và giữ số tiền 5.000.000 đồng.

Bị cáo B1 và S khai nhận, sau khi được P cho biết xe mô tô biển số 66B1-221.49 vừa trộm được ở quán và được P nhờ đẩy tiếp xe thì B1 và S đồng ý. B1 chở S ngồi sau đẩy P được một đoạn thì không đẩy tiếp nữa và về nhà. Riêng S,

sau đó có giúp P tìm người mua xe và đã liên lạc với B2 để bán xe với giá 5.000.000 đồng. S là người trực tiếp nhận tiền và đã tiêu xài cá nhân hết 1.146.000 đồng, còn lại 3.854.000 đồng đã giao nộp lại cho Cơ quan điều tra.

Bị cáo N khai nhận, khi gặp P và được P cho biết xe mô tô 66B1-221.49 vừa trộm được ở quán và nhờ N đẩy tiếp về nhà thì N đồng ý. N chạy xe của N dùng chân đẩy xe của P về nhà Th cất giấu. Sau đó, N cho B2 biết S có bán xe do P trộm được với giá rẻ. Khi B2 thỏa thuận với S và đồng ý mua xe, B2 có nhờ N lấy 5.000.000 đồng đưa cho S. N là người trực tiếp đưa tiền cho S.

Bị cáo B2 khai nhận, sau khi được N và S cho biết P có bán xe vừa trộm được còn mới với giá rẻ thì B2 có thỏa thuận với S và đồng ý mua xe với giá 5.000.000 đồng. B2 có nhờ N lấy tiền đưa cho S. Sau khi lấy xe về, B2 sợ bị phát hiện nên có đem xe ra phía sau nhà cất giấu. Sau đó, sự việc bị Công an phát hiện và đã thu giữ xe. B2 yêu cầu được nhận lại 5.000.000 đồng là số tiền mua xe.

Lời khai nhận của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo trong giai đoạn điều tra, truy tố; phù hợp với lời khai của bị hại và những người làm chứng; phù hợp với các vật chứng bị thu giữ và các tài liệu chứng cứ khác được lưu trong hồ sơ vụ án.

Từ những căn cứ trên có cơ sở xác định, bị cáo P lợi dụng sự sơ hở của chủ sở hữu tài sản, bị cáo đã lén lút dẫn xe mô tô của anh Q ra khỏi quán và tìm nơi cất giấu, tài sản mà bị cáo chiếm đoạt trị giá 22.750.000 đồng; bị cáo B1, S, và N biết rõ xe mô tô do P trộm cắp mà có nhưng vẫn đồng ý và cùng với P đẩy xe về nơi cất giấu an toàn, bị cáo B2 biết rõ xe mô tô do các bị cáo trộm cắp mà có nhưng vẫn đồng ý thỏa thuận giá và mua lại xe để làm P tiện đi lại.

Các bị cáo là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác và tiêu thụ tài sản trái pháp luật là vi phạm pháp luật nhưng các bị cáo vẫn cố ý thực hiện.

Do đó, hành vi phạm tội của các bị cáo P, S, B1 và N đã đủ yếu tố cấu thành tội *"Trộm cắp tài sản*"; hành vi phạm tội của bị cáo B2 đã đủ yếu tố cấu thành tội *"Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có"* theo quy định của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Riêng, bị cáo P đã 02 lần bị kết án. Trong lần bị kết án thứ hai, bị cáo đã bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "tái phạm". Sau khi chấp hành xong hình phạt, chưa được xóa án tích nhưng bị cáo tiếp tục phạm tội do cố ý nên được coi là "tái phạm nguy hiểm".

Tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới truy tố bị cáo P về tội *"Trộm cắp tài sản"* theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự; bị cáo S, B1 và N về tội *"Trộm cắp tài sản"* theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự; bị cáo B2 về tội *"Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có"* theo quy định tại khoản 1 Điều 323 Bộ luật hình sự là hoàn toàn đúng người, đúng tội và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Tính chất, mức độ nghiêm trọng về hành vi của các bị cáo nhận thấy:

Quyền sở hữu là một trong những quyền cơ bản của mỗi công dân được pháp luật ghi nhận và bảo vệ. Để sở hữu được tài sản, người lao động phải trải qua quá trình lao động vất vả có thể qua nhiều thế hệ mới tạo lập được. Cho nên, những ai xâm phạm đến quyền sở hữu của người khác sẽ bị áp dụng chế tài nghiêm khắc nhất là hình phạt.

Các bị cáo đang ở độ tuổi lao động, có đầy đủ khả năng nhận thức về hành vi của mình. Lẽ ra, các bị cáo phải rèn luyện bản thân thành một công dân có ích, tích cực lao động để tạo lập tài sản chính đáng cho bản thân và chăm lo phụ giúp gia đình, biết rõ những việc nên làm và không nên làm nhưng chỉ vì hám lợi, lười lao động, muốn nhanh chóng có được tài sản mà không phải tốn công sức lao động mà bị cáo đã thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác. Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến quyền sở hữu của người khác, xâm phạm trật tự quản lý của Nhà nước mà còn gây mất trật tự trị an tại địa P; gây tâm lí hoang mang trong quần chúng nhân dân, ảnh hưởng đến cuộc sống, tâm lí của người dân, gây bức xúc trong quần chúng nhân dân. Do đó, cần có hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo để đảm bảo tính răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

Trong đồng phạm, các bị cáo cố ý cùng nhau thực hiện hành vi phạm tội nhưng không có sự bàn bạc, câu kết chặt chẽ nên giữa các bị cáo chỉ là đồng phạm giản đơn.

Trong vụ án này, bị cáo P là người chủ động thực hiện việc lấy trộm xe mô tô của anh Q trước nên là người giữ vai trò chính, nên bị cáo P phải chịu trách nhiệm hình sự cao hơn. Bị cáo S, B1, N sau khi biết được việc bị cáo P chiếm đoạt tài sản của người khác không những không can ngăn mà trái lại còn cùng với P đưa tài sản lấy cắp được đến nơi cất giấu an toàn. Mặc dù, bị cáo B1 và S cùng với P đẩy xe được một đoạn rồi không tiếp tục thực hiện nhưng hành vi đó cho thấy ý chí của các bị cáo đã thống nhất cùng nhau thực hiện hành vi phạm tội cùng với bị cáo P. Bên cạnh đó, bị cáo S và bị cáo N ngoài việc cùng với P đem tài sản về nơi cất giấu an toàn, thì các bị cáo còn giúp bị cáo P tìm người tiêu thụ tài sản để giúp bị cáo P đạt được mục đích phạm tội của mình – bán tài sản chiếm đoạt được lấy tiền tiêu xài cá nhân. Do đó, Hội đồng xét xử sẽ xem xét, cân nhắc mức độ, hành vi phạm tội của từng bị cáo khi quyết định hình phạt.

Bị cáo B2 tuy không hứa hẹn trước với các bị cáo nhưng biết rõ tài sản do các bị cáo phạm tội mà có mà bị cáo vẫn tiêu thụ nên bị cáo B2 phải chịu trách nhiệm về hành vi phạm tội của mình.

[4]. Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo P thành khẩn khai báo, ăn năn, hối cải; sau khi phạm tội, bị cáo đầu thú. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Bị cáo S thành khẩn khai báo, ăn năn, hối cải, tác động gia đình tự nguyện nộp tiền khắc phục hậu quả; bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đầu thú, có nhân thân

tốt nên Hội đồng xét xử có xem xét tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51.

Bị cáo N, B1, và B2 phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, không có tiền án, tiền sự; bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo N. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Bị cáo B1 và B2 đều có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng. Xét, không cần thiết cách ly khỏi đời sống xã hội mà giao cho Ủy ban nhân dân xã K giám sát, giáo dục cũng đủ răn đe, giáo dục bị cáo trở thành người có ích cho xã hội.

Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[5]. Về xử lý vật chứng:

* Đối với:

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Future, biển số 66B1-221.49. Đây là tài sản của bị hại, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã giao trả lại cho anh Q là phù hợp nên không xét đến.

- 01 điện thoại di động Nokia màu xám (đã qua sử dụng) thu giữ của bị cáo S; 02 điện thoại di động Nokia màu đen (đã qua sử dụng) thu giữ của bị cáo N và B2. Đây là vật chứng được các bị cáo sử dụng để liên lạc tiêu thụ tài sản phạm tội. Xét, tịch thu sung vào ngân sách nhà nước là phù hợp khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự.

- 01 xe mô tô biển số 67L1-583.74, nhãn hiệu Honda, màu trắng – đen – bạc, số khung 1212DY702494, số máy HC12E5702576 (đã qua sử dụng). Bị cáo N đã dùng xe mô tô này để giúp bị cáo P đem tài sản phạm tội về nơi cất giấu an toàn. Tuy nhiên, xe mô tô này là của bà T - mẹ bị cáo N mua từ người lạ tuy chưa làm thủ tục chuyển quyền sở hữu nhưng bà T đang chiếm hữu và sử dụng hợp pháp xe mô tô này. Đồng thời, bà T không biết N dùng xe mô tô này thực hiện hành vi phạm tội. Xét, giao trả lại cho bà T xe mô tô biển số 67L1-583.74.

- Số tiền 5.000.000 đồng. Trong đó, số tiền thu giữ của bị cáo S 3.854.000 đồng và 1.146.000 đồng do chị của S - Đinh Thị Đ giao nộp khắc phục hậu quả cho bị cáo S. Đây là số tiền do mua bán tài sản phạm tội mà có. Xét, tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

[6]. Về hình phạt bổ sung, do bị cáo thuộc thành phần lao động nghèo và thu nhập không ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[7]. Về trách nhiệm dân sự:

Bị hại đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu bồi thường nên không xét đến.

Chị Đinh Thị Đ tự nguyện giao nộp 1.146.000 đồng để khắc phục hậu quả cho bị cáo S, chị Đ không yêu cầu bị cáo S bồi thường lại nên không xét đến.

[8]. Các vấn đề khác: Đối với việc bị cáo P thực hiện hành vi *"chống người thi hành công vụ"* tại khu phố B, phường A, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình

Dương, đã được Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An mở phiên tòa xét xử vào ngày 17/9/2018. Đến nay, Tòa án nhân dân dân huyện Chợ Mới chưa nhận được bản án nên việc tổng hợp hình phạt đối với bị cáo P sẽ được giải quyết theo thẩm quyền.

[9]. Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố các bị cáo Lê Hoài P, Đinh Văn S, Bùi Văn N, Phạm Văn B1 phạm tội *"Trộm cắp tài sản";*

Tuyên bố bị cáo Bùi Văn B2 phạm tội *"Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có";*

Căn cứ điểm g khoản 2 Điều 173, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt: Bị cáo Lê Hoài P 03 *(ba)* năm 6 *(sáu)* tháng tù;

Thời hạn chấp hành hình phạt của bị cáo được tính từ ngày bị cáo bị tạm giữ 15/5/2018 (*ngày mười lăm tháng năm năm hai nghìn không trăm mười tám)*.

Căn cứ khoản 1 Điều 173, điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 58, Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Đinh Văn S 04 *(bốn)* tháng 17 *(mười bảy)* ngày tù;

Căn cứ Điều 328 của Bộ luật tố tụng hình sự;

Tuyên bố trả tự do ngay tại phiên toà cho bị cáo Đinh Văn S nếu bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác.

Căn cứ khoản 1 Điều 173, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 58, Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Bùi Văn N 04 *(bốn)* tháng 07 *(bảy)* ngày tù;

Căn cứ Điều 328 của Bộ luật tố tụng hình sự;

Tuyên bố trả tự do ngay tại phiên toà cho bị cáo Bùi Văn N nếu bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác.

Căn cứ khoản 1 Điều 173, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65, Điều 17, Điều 58, Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Phạm Văn B1 04 *(bốn)* tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

Thời gian thử thách 01 *(một)* năm kể từ ngày tuyên án. Giao bị cáo Phạm Văn B1 cho Ủy ban nhân dân xã K, huyện C, tỉnh An Giang giám sát, giáo dục

trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 323, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65, Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Bùi Văn B2 06 *(sáu)* tháng tù nhưng cho hưởng án treo;

Thời gian thử thách 01 *(một)* năm kể từ ngày tuyên án. Giao bị cáo Bùi Văn B2 cho Ủy ban nhân dân xã K, huyện C, tỉnh An Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự;

Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước:

- 01 điện thoại di động Nokia màu xám (đã qua sử dụng);

- 02 điện thoại di động Nokia màu đen (đã qua sử dụng);

- Số tiền 5.000.000 đồng theo biên lai thu số 003931 và 003932 ngày 01/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới.

Giao trả cho bà Phan Thị T 01 xe mô tô biển số 67L1-583.74, nhãn hiệu Honda, màu trắng – đen – bạc, số khung 1212DY702494, số máy HC12E5702576 (đã qua sử dụng).

(Theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 24/9/2018 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới).

Căn cứ các Điều 135, 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Buộc mỗi bị cáo phải chịu 200.000 *(hai trăm nghìn) đồng* án phí hình sự sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Thời hạn kháng cáo của anh Phan Văn Q là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

(Đã ký tên và đóng dấu)

Lại Hiệp Phong

Nơi nhận:
- Viện KSND huyện (1);
- Tòa án nhân dân tỉnh (1);
- Viện KSND tỉnh (1);
- Cơ quan điều tra huyện (1);
- Sở Tư pháp (1);
- Nhà Tạm giữ (2);
- Phòng hồ sơ (1);
- Thi hành án DS huyện (1);
- Bộ phận THA Tòa án (1);
- UBND cấp xã nơi BC cư trú (1);
- Bị cáo;
- Người bào chữa;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng (1).